

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh hoá, ngày 19 tháng 09 năm 2025

2025 年 09 月 19 日於清化

HỢP ĐỒNG MUA VẬT TƯ
物資購買合約

Sè 第: VTSC-2025 – 130 MH

Căn cứ Bộ luật dân sự đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.

根據越南社會主義共和國 2015/11/24 第 XIII 屆，第 10 次開會通過民事法，從 2017/01/01 日起生效。

Căn cứ Bộ luật thương mại đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/06/2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006.

根據經越南社會主義共和國國會於 2005/06/14 日第 XI 屆第 VII 次會議通過及自 2006/01/01 日生效之商業法。

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

根據雙方之能力及需求。

Hôm nay ngày 19 tháng 09 năm 2025, chúng tôi gồm:

今天，2025 年 09 月 19 日，我們有：

ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐƯỜNG MÍA VIỆT NAM-ĐÀI LOAN (Gọi tắt là bên A):

A 方代表：越台糖業有限責任公司（簡稱 A 方）：

Địa chỉ : Tiểu khu 1, Xã Vân Du, Tỉnh Thanh Hoá .

地 址：清化省、雲游鎮，第一區。

Điện thoại 電話: 0237. 3847800 Fax 傳真: 0237. 3847081 Mã số thuế 稅號碼: 2800219066

Đại diện: Ông HUANG, MING - TE Chức vụ: Tổng Giám đốc

代表人：黃明德 先生 職務：總經理

Tài khoản : 3318988002 Tại Ngân hàng Indovina-Hải phòng.

帳號: 3318988002 Indovina 銀行-海防分行

ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY TNHH HẠNH HÙNG (Gọi tắt là bên B):

B 方代表：幸雄有限責任公司（簡稱 B 方）

Địa chỉ: Số nhà 661 đường Bà triệu – Phường Hạc Thành -tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

地址：清化市、兆夫人、第 661 號。

Đại diện : Ông : Nguyễn Mai Hùng Chức vụ: Giám đốc

代表人：阮梅雄 先生 職務：經理 Điện thoại 電話 : 0913313281

Mã số thuế 稅號碼 : 2800918240

Tài khoản : 148868749 Ngân Hàng thương mại cổ phần Á Châu chi nhánh Thanh Hóa

帳戶號碼: 148868749 亞洲股份貿易銀行- 清化分行

Bên B đồng ý bán cho bên A số hàng hoá theo thỏa thuận ký kết hợp đồng các điều khoản sau:
B 方依照商討之各條件簽署同意售給 A 方物資合約如下:

Điều I : Tên hàng, quy cách, số lượng hàng hóa:

第 1 條: 貨名、規格、數量

TT 序 號	Tên vật tư 物料名稱	Qui cách/Model 規格	Đơn vị 單位	Số lượng 數量	Đơn giá 單價 (VND)	Thành tiền 金額 (VND)
1	Dầu Shell spirax S3 ATF	S3 ATF	lit	418 (2 phuy)	81,335	33,998,030
Tổng cộng 合計						33,998,030
Thuế GTGT 8% 加值稅						2,719,842
Tổng giá trị hợp đồng: Ba mươi sáu triệu bảy trăm mười bảy nghìn tám trăm bảy hai đồng 叁仟陸柒拾壹萬柒仟捌佰柒拾貳越盾整						36,717,872

Điều II: Chất lượng hàng hóa, thời gian, địa điểm giao hàng:

第 2 條: 貨物品質、交貨時間、地點

1. Chất lượng hàng hóa 貨物品質:

Dầu mỡ bôi trơn do hãng Shell sản xuất đúng qui cách chủng loại số lượng như điều 1.
潤滑油、黃油由殼牌生產，規格、種類和數量如第 1 條。

2. Thời gian giao hàng 交貨時間:

Thời gian giao hàng: 30 ngày kể từ khi kí 2 bên kí hợp đồng (ngày dương lịch, nếu như thiên tai có thể xin
kéo dài thời gian), nếu giao hàng chậm sẽ phạt hợp đồng 0.8%/ngày. Nhưng tổng số ngày không vượt quá 10
ngày (tính tổng cộng phạt tiền 8%),

交貨期限: 簽訂合同後 30 天內交貨(日曆天, 若因天災可以申請展延), 若慢交貨物則依合同的 0.8%/
天罰款之, 但罰款總天數不得超出 10 天(總共罰款 8%計算)。

3. Địa điểm và phương thức giao nhận hàng 交貨地點及方式:

Trước khi giao hàng phải báo trước cho người liên hệ để thực hiện các vấn đề giao hàng, Giao hàng tại kho
vật tư của Công ty Việt - Đài.

交貨地點: 交貨前必須事先通知本案聯絡人辦理交貨事宜, 在越台公司物資倉庫交貨。

Điều III: Nghiệm thu, thanh toán :

第 3 條: 驗收、結算:

1. Nghiệm thu 驗收:

- Phương thức nghiệm thu: Khi nghiệm thu kiểm tra số lượng, chủng loại qui cách
驗收方式: 驗收時檢查數量、種類。

2. Thanh toán 結算:

- Điều kiện thanh toán 付款條件:

- Thanh toán 100% số tiền trong vòng 15 ngày sau khi giao hàng hoàn thành và nghiệm thu đạt yêu cầu hoàn thành bộ hồ sơ chứng từ thanh toán.

簽訂合同後交貨完成驗收合格及完成結算憑據後在 15 天內結算 100%貨款。

Điều IV: Trách nhiệm của mỗi bên.

第 4 條: 各方之責任

1. Trách nhiệm của bên A 方之責任:

Bên A có trách nhiệm bố trí kho, bãi và nhân công để xuống hàng, đồng thời thanh toán đầy đủ đúng thời gian ghi trong hợp đồng.

A 方負責安排倉庫、場地及人工卸貨，同時確保依照合約內容、時間結清。

Nếu bên A thanh toán chậm cho bên B thì bên A phải chịu phạt 0.8% giá trị lô hàng theo từng ngày thanh toán chậm, nhưng tổng số ngày chậm trả không vượt quá 10 ngày.

若 A 方慢付款給 B 方，A 方要依每慢付款日計算，受罰此批貨總價值之 0.8%，但慢付款總天數不超出 10 天。

Tạo điều kiện làm thủ tục nhận hàng nhanh chóng theo đúng các điều kiện đã ghi trong hợp đồng cho bên B. 依照合約內容條件，盡快為 B 方辦理受貨手續。

2. Trách nhiệm của bên B 方責任:

Cấp đúng, đủ số lượng hàng cho bên A đảm bảo chất lượng, chủng loại như trong hợp đồng.

依照合約供足貨物種類，數量給 A 方及確保貨物的品質。

Nếu bên B giao hàng chậm thì bên B phải chịu phạt 0,8% giá trị lô hàng theo từng ngày giao chậm nhưng tổng số ngày chậm giao không vượt quá 10 ngày.

若 B 方交貨慢，B 方要依每慢交貨日計算，受罰此批貨總價值之 0.8%，但慢交貨總天數不超出 10 天。

Điều V: Trường hợp bất khả kháng:

第 5 條: 不可抗力因素

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lở đất, hỏa hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm họa khác chưa lường hết được.

不可抗力之事件是有客觀性並處於各方不可控制範圍之事件，如地震、颱風、洪水、龍捲風、海嘯、土石流、火災、戰爭、戰爭危機等等以及未料到之大災難。

Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn thêm tùy theo thỏa thuận của hai bên.

若發生不可抗拒的事件，履行合約時間依據雙方商討同意延長。

Điều VI: Điều khoản chung:

第 5 條: 一般條款

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng.

雙方保證依照合約內容落實。

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng bên nào gặp khó khăn, vướng mắc gì phải thông báo và cùng tìm cách giải quyết.

在落實合約過程中，某方遇到任何困難、阻礙須要通知及尋找解決辦法。

- Nếu có ý kiến bất đồng hai bên không thảo luận được thì trình lên Tòa án tỉnh Thanh Hóa giải quyết, phán quyết cuối cùng của trọng tài kinh tế, hai bên phải thực hiện, bên nào thua bên đó phải chịu mọi án phí.

若有不同的意見，雙方不可討論即呈清化經濟裁判解決，經濟裁判之最後決定雙方要落實，輸方要負責所有費用。

- Bất cứ sự sửa đổi nào trong hợp đồng này phải được sự đồng ý của các bên có liên quan và phải được khẳng định bằng văn bản.

本合約之任何修改都要獲得有關各方同意及需用文件處理為憑。

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau làm cơ sở thực hiện.

本合同從雙方簽訂日起生效及成立為 04 份，每方存 02 份都有同樣法律價值。

- Sau 15 ngày kể từ ngày hợp đồng hết hiệu lực mà hai bên đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình và không còn ý kiến gì thì hợp đồng coi như được thanh lý.

合同到期 15 天後且雙方已實現足夠自己的義務及沒有任何意見合同是看為得到清理。

ĐẠI DIỆN BÊN A

A 方代表

ĐẠI DIỆN BÊN B

B 方代表

